

QUYẾT ĐỊNH

**Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế
và kinh phí quản lý hành chính giai đoạn 2014 - 2015**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2005 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BTC-BNC ngày 17/01/2006 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 113/STC-HCSN ngày 13/01/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính cho các đơn vị theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2005 của Chính phủ giai đoạn 2014 – 2015 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Kinh phí giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính sẽ được xem xét điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Do điều chỉnh biên chế trong các trường hợp quy định tại Điều 11 Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức và khoản 2, Điều 9 Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức.

- Khi nhà nước thay đổi chính sách tiền lương, thay đổi mức phân bổ dự toán ngân sách nhà nước.

- Khi phát sinh các yếu tố làm thay đổi mức kinh phí đã giao thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cơ quan thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm có văn bản đề nghị điều chỉnh dự toán kinh phí, giải trình chi tiết các yếu tố làm tăng, giảm dự toán kinh phí gửi cơ quan Tài chính thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Tài chính:

- Thẩm định cụ thể các khoản phụ cấp đặc thù của từng ngành và tổng hợp chung vào dự toán hàng năm của từng đơn vị.

- Căn cứ vào khả năng ngân sách của tỉnh hàng năm, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn và các chương trình dự án vào dự toán hàng năm của từng đơn vị.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 4;
- LĐVP, các phòng;
- Lưu: VT, (Quế - 25.01). 60κ



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trăm

**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUYỀN TỰ CHỦ,
TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ SỬ DỤNG BIÊN CHẾ VÀ KINH PHÍ
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2014-2015**

(Kèm theo Quyết định số 350 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2014 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng số biên chế (người)	Định mức 01 biên chế (triệu đồng)	Kinh phí giao tự chủ (triệu đồng)	Ghi chú
1	Sở Nông nghiệp & PTNT và Các đơn vị trực thuộc				
1.1	Văn phòng sở	47	60	2.820	
1.2	Chi cục kiểm lâm	43	60	2.580	
1.3	Chi cục lâm nghiệp	16	60	960	
1.4	Chi cục Phát triển nông thôn	19	60	1.140	
1.5	Chi cục Thủy lợi & PCLB	17	60	1.020	
1.6	Chi cục Quản lý chất lượng NLS và Thủy sản	14	60	840	
2	Sở Giao thông vận tải và Các đơn vị trực thuộc				
2.1	Văn phòng sở	32	60	1.920	
2.2	Ban Thanh tra giao thông	35	60	2.100	
3	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc				
3.1	Văn phòng sở	35	60	2.100	
3.2	Thanh tra xây dựng	24	60	1.440	
4	Sở Khoa học & Công nghệ và Các đơn vị trực thuộc				
4.1	Văn phòng sở	29	60	1.740	
4.2	Chi cục tiêu chuẩn đo lường và chất lượng	16	60	960	
5	Sở Công Thương và Các đơn vị trực thuộc				
5.1	Văn phòng sở	43	60	2.580	
5.2	Chi cục Quản lý thị trường	92	60	5.520	
6	Sở Tài nguyên & Môi trường và Các đơn vị trực thuộc				
6.1	Văn phòng sở	48	60	2.880	
6.2	Chi cục Bảo vệ môi trường	16	60	960	
7	Sở Y tế và Các đơn vị trực thuộc				
7.1	Văn phòng sở	35	60	2.100	
7.2	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	22	60	1.320	
7.3	Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình	23	60	1.380	
8	Sở Nội vụ và Các đơn vị trực thuộc				
8.1	Văn phòng sở	53	60	3.180	
8.2	Ban thi đua khen thưởng	16	60	960	
8.3	Ban tôn giáo	16	60	960	
9	Ban dân tộc				
9	Ban dân tộc	23	60	1.380	
10	Sở Thông tin và Truyền thông				
10	Sở Thông tin và Truyền thông	41	60	2.460	

STT	Tên đơn vị	Tổng số biên chế (người)	Định mức 01 biên chế (triệu đồng)	Kinh phí giao tự chủ (triệu đồng)	Ghi chú
11	Sở Giáo dục và đào tạo	66	60	3.960	
12	Văn phòng UBND tỉnh	88	60	5.280	
13	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	42	60	2.520	
14	Sở Ngoại vụ	23	60	1.380	
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	60	3.060	
16	Sở Tài chính	60	60	3.600	
17	Ban Quản lý Khu kinh tế	45	60	2.700	
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	51	60	3.060	
19	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	67	60	4.020	
20	Sở Tư pháp	40	60	2.400	
21	Thanh tra Nhà nước tỉnh	39	60	2.340	
22	Liên minh HTX tỉnh	16	60	960	
23	Hội Cựu chiến binh	16	60	960	
24	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	24	60	1.440	
25	Hội Nông dân tỉnh	22	60	1.320	
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	22	60	1.320	
27	Tỉnh đoàn	31	60	1.860	
28	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	17	60	1.020	
Tổng cộng		1.475		88.500	

Ghi chú: Mức giao khoán trên tương ứng với mức lương tối thiểu 730.000 đồng/hệ số